



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, P. Bến Thành, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

MST: 0302597576

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2017

Bao gồm các biểu:

- 1. Bảng Cân đối Kế toán*
- 2. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh*
- 3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ*
- 4. Thuyết minh Báo cáo tài chính*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 QUÝ IV NĂM 2017

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2017	Năm 2017	Quý IV Năm 2016	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2.782.523.925.650	10.255.176.068.677	2.600.797.415.547	9.285.445.825.104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		159.283.962	6.990.479.889	2.394.517.114	13.044.951.993
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	4.1	2.782.364.641.688	10.248.185.588.788	2.598.402.898.433	9.272.400.873.111
4. Giá vốn hàng bán	11	4.2	2.668.586.106.277	9.863.506.579.869	2.514.330.418.247	8.974.040.556.479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	4.3	113.778.535.411	384.679.008.919	84.072.480.186	298.360.316.632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.4	4.904.480.309	24.421.555.935	7.575.031.643	61.026.670.977
7. Chi phí tài chính	22	4.5	5.907.493.631	16.633.929.970	3.818.998.934	7.770.888.422
8. Chi phí bán hàng	24	4.6	92.025.511.138	259.223.868.454	63.932.079.233	209.293.329.400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.7	13.294.450.497	45.780.084.170	18.143.373.004	44.741.409.700
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.455.560.454	87.462.682.260	5.753.060.658	97.581.360.087
11. Thu nhập khác	31		1.274.844.081	8.701.255.322	2.852.444.410	5.496.022.481
12. Chi phí khác	32		5.004.979	79.315.333	927.373.002	1.176.465.758
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.269.839.102	8.621.939.989	1.925.071.408	4.319.556.723
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		8.725.399.556	96.084.622.249	7.678.132.066	101.900.916.810
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.8	6.642.698.284	24.114.542.823	5.262.422.082	24.106.979.031
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.8	(3.957.979.278)	(3.957.979.278)	(3.252.111.888)	(3.252.111.888)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.040.680.550	75.928.058.704	5.667.821.872	81.046.049.667
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Khánh Chi

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2018



Người Giám đốc



Nguyễn Công Chiến

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

TẠI NGÀY 31/12/2017

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu năm 01/01/2017
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.379.116.717.892	3.017.421.447.123
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.1	215.351.145.197	144.254.307.011
1. Tiền	111		13.351.145.197	46.254.307.011
2. Các khoản tương đương tiền	112		202.000.000.000	98.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.794.000.000	155.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.794.000.000	155.700.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3.2	2.670.975.863.513	1.949.946.719.880
1. Phải thu của khách hàng	131		2.650.196.996.023	1.952.011.197.932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.553.316.165	3.161.045.143
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		35.889.814.686	15.569.411.792
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(18.681.283.584)	(20.824.919.777)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		17.020.223	29.984.790
IV- Hàng tồn kho	140	3.3	1.353.250.805.569	717.062.938.732
1. Hàng tồn kho	141		1.353.250.805.569	717.062.938.732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	3.4	88.744.903.613	50.457.481.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			857.179.683
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88.744.903.613	49.600.301.817
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.558.097.637	43.436.725.215
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		18.132.764.007	19.633.886.386

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu năm 01/01/2017
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.5	13.462.615.450	14.804.563.277
- Nguyên giá	222		32.742.664.337	32.697.771.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.280.048.887)	(17.893.207.892)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.6	4.670.148.557	4.829.323.109
- Nguyên giá	228		5.663.019.274	5.663.019.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(992.870.717)	(833.696.165)
III- Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		2.356.196.819	2.356.196.819
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.356.196.819	2.356.196.819
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.500.000.000	15.500.000.000
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		10.500.000.000	15.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.000.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V- Tài sản dài hạn khác	260		11.569.136.811	5.946.642.010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.853.890.515	1.189.374.992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.715.246.296	4.757.267.018
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.426.674.815.529	3.060.858.172.338
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.066.238.253.094	2.818.568.835.335
I- Nợ ngắn hạn	310		4.062.262.694.594	2.735.290.277.304
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	3.7	3.030.507.065.525	2.482.260.134.449
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.597.427.085	1.911.150.594
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.8	16.694.765.695	21.520.079.745
4. Phải trả người lao động	314		4.134.664.969	6.143.370.506
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		42.064.002.981	22.240.056.589
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		966.532.849.538	199.771.471.804
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		731.918.801	1.444.013.617
II- Nợ dài hạn	330		3.975.558.500	83.278.558.031
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu năm 01/01/2017
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.463.330.000	2.004.580.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	79.727.699.531
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.512.228.500	1.546.278.500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		360.436.562.435	242.289.337.003
I- Vốn chủ sở hữu	410	3.9	360.006.562.435	241.859.337.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		169.750.000.000	99.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.876.760.563	8.750.000.000
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi				5.126.760.563
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.977.164.646	55.278.063.854
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.325.066.395	1.094.547.479
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.077.570.831	71.859.965.107
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		430.000.000	430.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		430.000.000	430.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.426.674.815.529	3.060.858.172.338

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hoa

Nguyễn Khánh Chi



Nguyễn Công Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2017

DVT: VND

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		96.084.622.249	101.900.916.810
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.476.433.745	2.172.460.077
- Các khoản dự phòng	03		(2.143.636.193)	(815.957.277)
- Lãi/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(21.854.528)	281.601.869
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(14.109.116.038)	(11.332.746.914)
- Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	06		4.272.300.469	854.460.094
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		85.558.749.704	93.060.734.659
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(758.030.109.236)	(560.855.325.992)
- (Tăng)/ (giảm) hàng tồn kho	10		(636.187.866.837)	(13.651.979.132)
- Tăng (giảm) các khoản phải trả	11		1.332.509.826.156	537.874.664.308
- Giảm (tăng) chi phí trả trước	12		(807.335.840)	40.216.649
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	15		(31.578.106.194)	(15.703.868.508)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		458.750.000	426.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.098.876.514)	(6.149.975.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.174.968.761)	35.040.966.879
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(590.909.091)	(1.708.857.783)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		280.100.000	
3. Gửi tiền có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	23		104.906.000.000	(64.131.460.276)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
4. Thu lãi tiền gửi	27		14.109.116.038	11.332.746.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		118.704.306.947	(54.507.571.145)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu	31			89.700.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.432.500.000)	(18.948.843.460)

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.432.500.000)	70.751.156.540
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		71.096.838.186	51.284.552.274
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		144.254.307.011	93.251.356.606
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		21.854.528	(281.601.869)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		215.351.145.197	144.254.307.011

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hoa

Nguyễn Khánh Chi

Nguyễn Công Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2017

DVT: VNĐ

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Dược Liệu Trung Ương 2 là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/05/2002. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược, dụng cụ y tế thông thường; cung cấp dịch vụ uỷ thác, giao nhận hàng hoá và kho bãi.

Công ty con: Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2 - Địa chỉ: 94 Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, Hà Nội
là công ty con 100% vốn của Công ty CP Dược liệu Trung ương 2

Công ty liên kết: Công ty TNHH Dược liệu Trung ương 2 Phytopharma Sài Gòn - Địa chỉ: 42 Châu Văn Liêm, Quận 5, Tp HCM

Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Dược liệu Trung ương 2 là 40%.

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

2.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng hóa tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Nguyên giá được ghi nhận là toàn bộ chi phí bỏ ra để có tài sản cố định.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC

Nhà cửa	7 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 19 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	6 năm

2.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá với giá thực tế phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc trích lập quỹ và chia lợi nhuận: căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi đồng thời thoả mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.10. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ và chiết khấu thanh toán.

2.13. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.14. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

2.15. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	31/12/2016
- Tiền mặt	302.100.563	216.089.013
- Tiền gửi ngân hàng	13.049.044.634	46.038.217.998
- Các khoản tương đương tiền	202.000.000.000	98.000.000.000
Cộng	215.351.145.197	144.254.307.011

3.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Bên thứ ba	2.202.197.633.433	18.681.283.584	1.670.989.239.793	20.824.919.777
- Bên liên quan	447.999.362.590		281.021.958.139	
Cộng	2.650.196.996.023	18.681.283.584	1.952.011.197.932	20.824.919.777

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba chiếm từ 10% trở nên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Dược phẩm Sang	510.009.744.665	-	182.283.245.694	-

3.3. Hàng tồn kho

	31/12/2017	31/12/2016
- Hàng mua đang đi đường		9.163.005.157
- Hàng hóa	1.353.250.805.569	707.899.933.575
Cộng	1.353.250.805.569	717.062.938.732

3.4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2017	31/12/2016
- Thuế GTGT được khấu trừ	88.744.903.613	49.600.301.817
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	857.179.683
- Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	88.744.903.613	50.457.481.500

3.5. Tài sản cố định hữu hình

ĐVT: 1000 đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.453.678	4.733.448	6.897.819	1.173.333	1.439.493	32.697.771
- Tăng trong năm				390.909	200.000	590.909
- Thanh lý, nhượng bán			(546.016)			(546.016)
Số dư cuối năm	18.453.678	4.733.448	6.351.803	1.564.242	1.639.493	32.742.664
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.066.706	4.371.104	2.260.760	1.057.612	1.137.026	17.893.208
- Khấu hao trong năm	815.431	101.745	693.611	159.400	162.670	1.932.857
- Thanh lý, nhượng bán			(546.016)			(546.016)
Số dư cuối năm	9.882.137	4.472.849	2.408.355	1.217.012	1.299.696	19.280.049
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	9.386.972	362.344	4.637.059	115.721	302.467	14.804.563
Số dư cuối năm	8.571.541	260.599	3.943.448	347.230	339.797	13.462.615

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 10.885.856.458 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 10.139.522.729 đồng).

3.6. Tài sản cố định vô hình

ĐVT: 1000 đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH			
Số dư đầu năm	4.838.883	824.136	5.663.019
Số dư cuối năm	4.838.883	824.136	5.663.019
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	189.883	643.813	833.696
Số dư cuối năm	288.974	703.897	992.871
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
Số dư đầu năm	4.649.000	180.323	4.829.323
Số dư cuối năm	4.549.909	120.239	4.670.148

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 339.293.534 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 339.293.534 đồng).

3.7. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	31/12/2016
- Bên thứ ba	3.029.973.012.980	2.476.041.418.562
- Bên liên quan	534.052.545	6.218.715.887
Cộng	3.030.507.065.525	2.482.260.134.449

Trong đó, khoản phải trả chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ phải trả người bán bao gồm:

	31/12/2017	31/12/2016
Công ty TNHH Zuellig Pharma Việt Nam	773.476.699.537	967.597.640.383
Novartis Pharma Services AG	1.105.099.545.878	673.784.454.889
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	680.321.529.867	393.973.915.596
	2.558.897.775.282	2.035.356.010.868

3.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	31/12/2016
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.075.004.876	15.067.441.083
- Thuế xuất nhập khẩu	6.168.050.168	6.319.952.968
- Thuế thu nhập cá nhân	319.546.594	521.637
- Thuế khác	132.164.057	132.164.057
Cộng	16.694.765.695	21.520.079.745

3.9. Vốn chủ sở hữu

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017		31/12/2016	
	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH Phytopharco Việt Nam	10.614.600	62,53	4.364.600	43,76
Tổng Công ty Dược Việt Nam	1.680.000	9,90	1.680.000	16,84
Ông Nguyễn Công Chiến	880.320	5,19	880.320	8,82
Các cổ đông khác	3.800.080	22,39	3.050.080	30,58
	16.975.000	100	9.975.000	100

b) Tình hình tăng, giảm của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Nguồn kinh phí	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	95.000.000.000	7.800.000.000		44.131.084.770	507.282.654	27.760.894.524	175.199.261.948	430.000.000	175.629.261.948
Lợi nhuận thuần trong năm						81.046.049.667	81.046.049.667		81.046.049.667
Chia cổ tức						(19.000.000.000)	(19.000.000.000)		(19.000.000.000)
Trích lập các quỹ				11.146.979.084	5.000.000.000	(16.146.979.084)	(4.412.735.175)		(4.412.735.175)
Sử dụng các quỹ									
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi									
Phát hành cổ phiếu trong năm	4.750.000.000	950.000.000				(1.800.000.000)	(1.800.000.000)		(1.800.000.000)
Phát hành trái phiếu chuyển đổi			5.126.760.563				5.126.760.563		5.126.760.563
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	99.750.000.000	8.750.000.000	5.126.760.563	55.278.063.854	1.094.547.479	71.859.965.107	241.859.337.003	430.000.000	242.289.337.003
Lợi nhuận thuần trong năm						75.928.058.704	75.928.058.704		75.928.058.704
Chia cổ tức						(37.432.500.000)	(37.432.500.000)		(37.432.500.000)
Trích lập các quỹ				56.277.952.980	5.000.000.000	(61.277.952.980)	(2.348.333.272)		(2.348.333.272)
Sử dụng các quỹ				421.147.812	(2.769.481.084)				
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi									
Phát hành cổ phiếu trong năm	70.000.000.000	19.126.760.563	(5.126.760.563)			(2.000.000.000)	(2.000.000.000)		(2.000.000.000)
Phát hành trái phiếu chuyển đổi							84.000.000.000		84.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	169.750.000.000	27.876.760.563	-	111.977.164.646	3.325.066.395	47.077.570.831	360.006.562.435	430.000.000	360.436.562.435

4. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

4.1. Doanh thu thuần

	Năm 2017	Năm 2016
- Doanh thu bán hàng	10.135.464.173.688	9.175.337.770.008
- Doanh thu dịch vụ	112.721.415.100	97.063.103.103
Cộng	10.248.185.588.788	9.272.400.873.111

4.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
- Giá Vốn hàng bán	9.863.506.579.869	8.974.040.556.479
- Giá Vốn dịch vụ		
Cộng	9.863.506.579.869	8.974.040.556.479

4.3. Lợi nhuận gộp

	Năm 2017	Năm 2016
- Lợi nhuận bán hàng	271.957.593.819	201.297.213.529
- Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	112.721.415.100	97.063.103.103
Cộng	384.679.008.919	298.360.316.632

4.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền gửi ngân hàng	14.109.116.038	11.332.746.914
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.290.585.369	49.693.924.063
- Lãi đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	21.854.528	
Cộng	24.421.555.935	61.026.670.977

4.5. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.361.629.501	6.609.794.275
- Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	4.272.300.469	854.460.094
- Chiết khấu thanh toán		25.032.184
- Chi phí tài chính đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm		281.601.869
Cộng	16.633.929.970	7.770.888.422

4.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí kho bãi	183.976.343.488	160.450.763.368
- Chi phí giao nhận, vận chuyển	35.791.221.033	32.430.328.566
- Chi phí vật liệu	19.423.362.589	9.244.834.597
- Chi phí nhân viên, công tác	11.879.382.478	2.248.613.857
- Chi phí hàng mẫu	6.467.572.107	1.991.806.701
- Chi phí khấu hao TSCĐ	683.114.918	845.609.129
- Chi phí khác	1.002.871.841	2.081.373.182
Cộng	259.223.868.454	209.293.329.400

4.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nhân viên	20.072.307.822	20.854.905.957
- Chi phí thuê nhà, thuê đất	5.846.771.085	5.981.865.250
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.122.296.759	4.293.238.063
- Chi phí tiếp khách	4.401.313.467	3.259.996.497
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.408.916.552	1.326.850.948
- Chi phí khác	8.928.478.485	9.024.552.985
Cộng	45.780.084.170	44.741.409.700

4.8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Biến động trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được ghi nhận như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Số dư đầu năm	4.757.267.018	1.505.155.130
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3.957.979.278	3.252.111.888
Số dư cuối năm	8.715.246.296	4.757.267.018

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là các khoản chi phí trích trước.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	24.114.542.823	24.106.979.031
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	(3.957.979.278)	(3.252.111.888)
	20.156.563.545	20.854.867.143

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến hết ngày 31/12/2015.

5. Thuyết minh về các bên liên quan

a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm 2017	Năm 2016
Mua hàng hoá, dịch vụ từ công ty con, công ty liên kết		
Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	2.114.798.950	2.534.817.691
Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2 Phytopharma Sài Gòn	100.000.000	1.298.653.520
	2.214.798.950	3.833.471.211

Bán hàng hoá, dịch vụ từ công ty con, công ty liên kết

	Năm 2017	Năm 2016
Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	877.418.340.235	752.330.915.475
Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2 Phytopharma Sài Gòn	4.885.785.668	17.619.561.459
	882.304.125.903	769.950.476.934

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác 3.426.233.769 2.467.706.571

b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2	447.999.362.590	263.402.396.680
Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2 Phytopharma Sài Gòn	-	17.619.561.459
	447.999.362.590	281.021.958.139

Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2 189.244.291 2.515.996.547

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2 534.052.545 1.796.777.364
Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2 Phytopharma Sài Gòn - 4.421.938.523

Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2 Phytopharma Sài Gòn 18.865.576 18.865.576

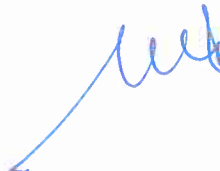
Lập ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Khánh Chi

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Công Chiến